BỘ CHÍNH TRỊ
BỘ CHÍNH TRỊ
28-07-2026 21:56:55 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG * Số 33-CTr/TW	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM *Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026*

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

---

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Nghị quyết), Bộ Chính trị ban hành Chương trình hành động như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động của cả hệ thống chính trị và xã hội về đổi mới mô hình phát triển đất nước.

2. Nêu cao trách nhiệm, quyết tâm chính trị của các cấp uỷ, tổ chức đảng, sớm cụ thể hoá nội dung Nghị quyết thành chương trình, kế hoạch hành động cụ thể; phân công rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, tiến độ và các điều kiện cần thiết để thực hiện, làm căn cứ quan trọng để các cấp, các ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, góp phần hoàn thành thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết đề ra.

II- CÔNG TÁC QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT VÀ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

1. Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết *(tháng 7/2026)*.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và các cơ quan liên quan hướng dẫn các cấp uỷ tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết và Chương trình hành động ở các cấp, các ngành; chỉ đạo các cơ quan báo chí, xuất bản, truyền thông tăng cường tuyên truyền nội dung và kết quả thực hiện Nghị quyết *(hoàn thành trong tháng 8/2026 và chỉ đạo thực hiện thường xuyên)*.

3. Các đồng chí Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc

Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết trong phạm vi phụ trách *(hoàn thành trong tháng 8/2026)*.

III- CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Bộ Chính trị xác định **40** chỉ tiêu cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Chương trình hành động này để đánh giá kết quả đổi mới mô hình phát triển đất nước đến năm 2030, năm 2035 và năm 2045.

2. Các cấp uỷ, tổ chức đảng chỉ đạo cụ thể hoá các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực cụ thể và thể hiện trong chương trình, kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động này.

IV- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chương trình, kế hoạch thực hiện cần cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ định hướng thành chỉ tiêu, thứ tự ưu tiên, tiến độ, thời gian thực hiện, phân bổ nguồn lực, sản phẩm đầu ra, gắn với trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên nhằm bảo đảm mục tiêu:

- Đến năm 2030, hoàn thành tạo lập các nền tảng cho mô hình phát triển mới, bao gồm: xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa với thể chế kiến tạo phát triển và thực hiện quản trị quốc gia hiện đại; hoàn thiện hệ thống hạ tầng chiến lược, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng năng lực tri thức quốc gia; xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và các doanh nghiệp dẫn dắt.

- Đến năm 2035, hoàn thành cơ bản quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập với mô hình kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập; mô hình phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm và bền vững; mô hình phát triển văn hoá, con người toàn diện, hiện đại, sáng tạo, giàu bản sắc và nhân văn; mô hình phát triển môi trường sinh thái hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng; mô hình quốc phòng toàn dân, hiện đại, tự chủ, thông minh, lưỡng dụng và thích ứng; mô hình an ninh quốc gia toàn diện, chủ động, hiện đại và thông minh; mô hình đối ngoại và hội nhập quốc tế chủ động, toàn diện, hiệu quả, bản sắc và kiến tạo phát triển; mô hình quản trị quốc gia dân chủ, hiện đại, thông minh, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

- Đến năm 2045, hình thành mô hình phát triển Việt Nam tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững, hội nhập và vận hành đồng bộ, hài hoà, hiệu quả các mô hình phát triển thành phần trên các lĩnh vực.

2. Khẩn trương thể chế hoá Nghị quyết, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên các lĩnh vực; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả cao; chấn chỉnh những nơi thực hiện Nghị quyết chưa tốt.

3. Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết, gắn với triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và các nghị quyết chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tăng cường đoàn kết, phát huy dân chủ, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết.

V- NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Đảng uỷ Quốc hội

- Chủ trì, phối hợp với Đảng uỷ Chính phủ, các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương có liên quan lãnh đạo, chỉ đạo thể chế hoá Nghị quyết, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước.

- Chủ trì lãnh đạo, chỉ đạo quyết định các vấn đề quan trọng nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước trong quy hoạch quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, các dự án, công trình quan trọng quốc gia *(hoàn thành theo chương trình công tác hằng năm và theo giai đoạn)*.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước *(chỉ đạo triển khai thường xuyên)*.

2. Đảng uỷ Chính phủ

- Chỉ đạo xây dựng, ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết *(hoàn thành trong tháng 8/2026)*.

- Chủ trì lãnh đạo, chỉ đạo việc nghiên cứu, đề xuất sửa đổi pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước *(hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2028)*.

- Chủ trì lãnh đạo, chỉ đạo bố trí nguồn lực tương ứng để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong Nghị quyết (thực hiện thường *xuyên)*.

3. Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực thực hiện và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết và pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước *(hoàn thành trong tháng 8/2026 và thực hiện thường xuyên)*.

- Tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước.

4. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương tham mưu tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết *(từ tháng 7/2026)*.

- Chủ trì, phối hợp với các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết *(hoàn thành kế hoạch trong quý III/2026; tổ chức thực hiện từ quý IV/2026)*.

5. Đảng uỷ các bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao lãnh đạo tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết, trọng tâm là thống nhất nhận thức về mô hình phát triển Việt Nam đến năm 2045; đổi mới về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị; đổi mới về phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, con người, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Chủ động ban hành hoặc lồng ghép, hợp nhất các chương trình hành động thực hiện các mục tiêu phát triển thành một chương trình hành động để triển khai Nghị quyết này.

- Phối hợp xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước.

6. Đảng uỷ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- Chủ trì, phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương tham mưu Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Chỉ đạo triển khai tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; tích hợp, kế thừa, phát triển các nội dung của đổi mới mô hình phát triển trong quá trình tổng kết.

- Chỉ đạo triển khai các hoạt động nghiên cứu phục vụ xây dựng các đề án, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

7. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương

- Xây dựng, ban hành chương trình hành động, kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết *(hoàn thành trong tháng 8/2026)*.

- Tập trung chỉ đạo khắc phục những hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện đổi mới mô hình phát triển đất nước *(thực hiện thường xuyên)*.

(Phụ lục 2 danh mục các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng kèm theo).

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chính trị, Ban Bí thư tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động.

2. Các đồng chí bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động này ở địa phương, cơ quan, đơn vị phụ trách.

3. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì, phối hợp với Đảng uỷ Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo quy định.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Trần Cẩm Tú

Nơi nhận:
- Các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ;
- Các đảng uỷ bộ, ngành, tổ chức ở Trung ương;
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

Phụ lục 1

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045

(Kèm theo Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
I	**Nhóm chỉ tiêu về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị**			
1.	Xếp hạng về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 50 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc
2.	Xếp hạng môi trường đầu tư của Việt Nam	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028 theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN
3.	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Giá trị trung bình cả nước đạt trên 88%	Giá trị trung bình cả nước đạt 88 - 90%	Giá trị trung bình cả nước đạt tối thiểu 95%
4.	Tỉ lệ các bộ, ngành Trung ương, địa phương sử dụng nền tảng số phục vụ điều hành theo mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 4 và 90% đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Khoảng 95% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu
II	**Nhóm chỉ tiêu về kinh tế**			
5.	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	≥10,0	8 - 8,5	Khoảng 7,5

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
6.	GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ) (USD)	8.500	Khoảng 13.500	Khoảng 28.000
7.	Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP (%)	> 55	> 55	> 55
8.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	> 7,5	6,5 - 7,0
9.	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	≥30	30 - 35	≥40
10.	Tốc độ tăng trưởng thị trường trung tâm dữ liệu bình quân/năm (%)	12 - 15	10 - 12	8 - 10
11.	Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) (đến cuối kỳ)	Thuộc nhóm 40 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 35 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới
12.	Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm	16 - 18	10 - 12	10
13.	Doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam vươn ra toàn cầu	- Phấn đấu có 60 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 20 triệu USD/năm - Có 5 doanh nghiệp công nghệ số có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt tối thiểu 1 tỉ USD/năm - Có tối thiểu 5 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Có tối thiểu 8 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Có tối thiểu 10 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
14.	Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển so với GDP, trong đó tỉ trọng kinh phí từ xã hội (đến cuối kỳ) (%)	2; > 60	3; 65 - 70	3 - 3,5; 70 - 80
15.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ) (%)	≥40	45 - 50	≥55
16.	Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá (đến cuối kỳ) (%)	≥50	50 - 55	55 - 60
17.	Phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) (đến cuối kỳ)	Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN, thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới về mức độ sẵn sàng AI theo xếp hạng của Oxford Insights - Government AI Readiness Index (GARI)	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở châu Á	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hàng đầu ở châu Á
18.	Phát triển đô thị	Xây dựng 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng tối thiểu 5 đô thị có thương hiệu tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế
III	**Nhóm chỉ tiêu về xã hội**			
19.	Phát triển dân số (đến cuối kỳ)	Quy mô dân số đạt khoảng 105,4 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 108,3 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 112,9 triệu người
20.	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	12 người trên 1 vạn dân	25 người trên 1 vạn dân	Khoảng 50 - 60 người trên 1 vạn dân

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
21.	Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	> 35% tổng số sinh viên	Khoảng 40% tổng số sinh viên	40 - 45% tổng số sinh viên
22.	Phát triển nhân lực số	- Có ít nhất 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 20% đạt trình độ quốc tế - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 80.000 người/năm, trong đó ít nhất 10% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 8.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ	- Có ít nhất 20.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 100.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 10.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ	- Có ít nhất 30.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt trên 120.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 20.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ
23.	Số lượng cơ sở giáo dục thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	Có ít nhất 1 cơ sở	Có ít nhất 2 cơ sở	Có ít nhất 5 cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
24.	Tỉ lệ tham gia hệ thống an sinh xã hội (đến cuối kỳ)	- Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội - Khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp - Hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 97% dân số tham gia bảo hiểm y tế - Khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	- Khoảng 65% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội - 50 - 55% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp - Duy trì bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế - Khoảng 70% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	- Khoảng 80% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội - Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp - Duy trì bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế - Khoảng 80% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội
25.	Chỉ số tuổi thọ trung bình, trong đó số năm sống khoẻ (cuối kỳ)	Tuổi thọ trung bình 75,5 tuổi; số năm sống khoẻ tối thiểu 68 năm	Tuổi thọ trung bình 76,5 tuổi; số năm sống khoẻ tối thiểu 69 tuổi	Tuổi thị trung bình trên 80 tuổi; số năng sống khoẻ tối thiểu trên 71 năm
26.	Chỉ số xếp hạng bình đẳng giới của Việt Nam	Thuộc nhóm 70 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 65 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 60 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới
IV	**Nhóm chỉ tiêu về văn hoá, con người**			
27.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	≥0,8	> 0,8	Thuộc nhóm cao trên thế giới

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
28.	Xếp hạng Chỉ số hạnh phúc	Thuộc nhóm 40 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 35 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 30 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)
29.	Đóng góp của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp văn hoá trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	7,0	8,0	9,0
30.	Phát triển thương hiệu quốc gia các ngành công nghiệp văn hoá (đến cuối kỳ)	Xây dựng thành công 5 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá quốc tế về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật	Xây dựng và duy trì 8 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế	Có 10 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế
V	**Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái**			
31.	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	9	11	Phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050
32.	Tỉ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ) (%)	25 - 30	35 - 40	65 - 75
33.	Tỉ lệ khu công nghiệp sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ) (%)	10	13 - 15	20
34.	Mức độ vận hành thương mại thị trường cácbon	Vận hành chính thức sàn giao dịch	Tiếp tục vận hành chính thức thị trường cácbon trong nước, áp dụng cơ chế bắt buộc đối với các cơ sở phát thải lớn; hoàn thiện hệ thống giao dịch và hạ tầng thị trường cácbon quốc gia	Vận hành toàn diện thị trường cácbon bắt buộc Liên thông công nghệ và kỹ thuật giao dịch với thị trường cácbon quốc tế

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
35.	Phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu (đến cuối kỳ)	≥70% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn Hoàn thành di dời 80% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn Xử lý cơ bản tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn	> 80% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn Hoàn thành di dời 85 - 90% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn Kiểm soát tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn	100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn Hoàn thành di dời 95 - 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn 100% đô thị lớn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý tình trạng ngập úng
VI	**Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh**			
36.	Hình thành nền quốc phòng số, lực lượng vũ trang thông minh; công nghiệp quốc phòng tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Đến năm 2030, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong Quân đội thuộc nhóm dẫn đầu quốc gia, một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế; 100% cơ quan chiến lược, chiến dịch được số hoá quản lý, điều hành; làm chủ được một số công nghệ chiến lược, công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và công nghệ mới nổi. Hình thành ít nhất 2 - 3 tổ hợp công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng trọng điểm	Đến năm 2035, trên 80% lực lượng vũ trang vận hành trên nền tảng quản lý, chỉ huy số. Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến. Làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ chiến lược	Đến năm 2045, trên 70% trang bị chủ lực là trang bị công nghệ cao, thông minh; hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, các nền tảng số dùng chung, các hệ thống tự động hoá chỉ huy với công nghệ số hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến
37.	Xếp hạng về Chỉ số an ninh mạng toàn cầu (GCI)	Thuộc nhóm 15 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 12 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045
38.	Phát triển công nghiệp an ninh mạng	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân trên 25%/năm	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân khoảng 20%/năm	Có 3 doanh nghiệp an ninh mạng Việt Nam nằm trong nhóm 50 doanh nghiệp dẫn đầu toàn cầu về cung cấp giải pháp an ninh mạng, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ, công nghệ ra thị trường thế giới Việt Nam trở thành một trong các trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới
39.	Phát triển công nghiệp an ninh tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Phấn đấu đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 70% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, hướng đến xuất khẩu	Đến năm 2035, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 80% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh	Đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới. Bảo đảm 100% nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, quân trang của lực lượng Công an nhân dân và nhu cầu dân sinh. Có tối thiểu 3 doanh nghiệp công nghiệp an ninh, 5 trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ an ninh trong nước ngang tầm các nước tiên tiến

VII	**Nhóm chỉ tiêu về đối ngoại và hội nhập quốc tế**			
40.	Thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (đến cuối kỳ)	Thu hút tối thiểu 3 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 5 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 10 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW, NGÀY 28/7/2026

(Kèm theo Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
I	**Về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị**					
1.	Hoàn thiện mô hình, chức năng, nhiệm vụ của các ban đảng Trung ương, các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các ban chỉ đạo Trung ương, các bộ, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương; hoàn thiện tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc mỗi việc chỉ giao một cơ quan đầu mối chủ trì	Ban Tổ chức Trung ương	Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, đảng uỷ các bộ, ngành, cơ quan	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành quý II/2027)	Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan	Ngân sách nhà nước (NSNN)
2.	Sơ kết Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới	Ban Tổ chức Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan	Năm 2027	Ban hành Nghị quyết mới hoặc Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng	NSNN
3.	Cụ thể hoá khung mô hình phát triển tổng quát và các mô hình phát triển thành phần trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hoá - con người, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quản trị quốc gia	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan	Quý II/2027	Khung hướng dẫn	NSNN

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
4.	Theo dõi, báo cáo, đánh giá việc thực hiện hệ thống nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng	Văn phòng Trung ương Đảng	Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các ban đảng Trung ương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành giai đoạn 2026 - 2027)	Đề xuất tích hợp hoặc sơ kết, tổng kết, kết thúc thời hạn thực hiện	NSNN
5.	Rà soát, lồng ghép, gắn kết các nhiệm vụ của Tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với Kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện Nghị quyết về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các ban đảng Trung ương, các địa phương, Hội đồng Lý luận Trung ương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành rà soát, lồng ghép, gắn kết các nhiệm vụ trong năm 2026)	Báo cáo, Chuyên đề	NSNN
6.	Nghiên cứu xây dựng khung chỉ số quản trị quốc gia	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đảng uỷ các cơ quan, địa phương; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026 - 2027)	Khung chỉ số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
7.	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phẩm chất, năng lực, uy tín cán bộ	Ban Tổ chức Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Bộ tiêu chí	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
8.	Đổi mới công tác báo cáo trong toàn hệ thống chính trị (theo hướng tinh gọn, thống nhất, số hoá, liên thông, dựa trên dữ liệu)	Văn phòng Trung ương Đảng	Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương; đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2027)	Hệ thống báo cáo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
9.	Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển đô thị	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Luật hoặc Nghị quyết của Quốc hội	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
10.	Xây dựng và triển khai Đề án Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài trong kỷ nguyên mới	Đảng uỷ Chính phủ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Đề án trong năm 2026)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
11.	Xây dựng các chiến lược: Phát triển kinh tế không gian tầm thấp, không gian vũ trụ, không gian ngầm…	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Chiến lược	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
II	**Về kinh tế**					
12.	Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia (AIX)[1]	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng trong năm 2026)	Chiến lược được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
13.	Công bố dữ liệu mở của Chính phủ có kiểm soát để doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học có thể khai thác	Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Thực hiện định kỳ công bố trong giai đoạn 2026 - 2045 (công bố lần đầu trong năm 2026)	Cơ sở dữ liệu mở	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
14.	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu công nghệ lượng tử	Đảng uỷ Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ; đảng uỷ các cơ quan, địa phương liên quan	Giai đoạn 2026 - 2030	Trung tâm nghiên cứu	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

[1] Triển khai thực hiện theo Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
15.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam đến năm 2045	Đảng uỷ Chính phủ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, đảng uỷ các cơ quan, địa phương, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
16.	Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp ngoài khơi	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Chiến lược trong năm 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
17.	Rà soát, hoàn thiện các quy định đầu tư ra nước ngoài phù hợp bối cảnh mới	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
18.	Tổng kết Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và sơ kết Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chiến lược liên quan	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2027 - 2028	Đề án tổng kết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
19.	Xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại hoá hệ sinh thái dịch vụ, phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh[2]	Đảng uỷ Bộ Tài chính	Đảng uỷ các cơ quan	Giai đoạn 2026 - 2030	Chiến lược được triển khai	NSNN
20.	Xây dựng và triển khai Đề án Phát triển thị trường giao dịch hàng hoá phái sinh tại Việt Nam	Đảng uỷ Bộ Công Thương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Đề án năm 2026)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
21.	Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển hệ thống logistics[3]	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2035	Đề án được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
22.	Xây dựng và triển khai Đề án thu hút các tổ chức khoa học công nghệ khu vực và quốc tế đặt trụ sở tại Việt Nam	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2030 - 2035 (hoàn thành xây dựng Đề án giai đoạn 2028 - 2029)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
23.	Phát triển hai Đại học Quốc gia, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Bách khoa thành trung tâm của hệ sinh thái R&D và đổi mới sáng tạo	Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hệ sinh thái R&D	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

[2] Triển khai theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.
[3] Triển khai thực hiện theo Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
24.	Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho các Trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và một số địa phương có tiềm năng	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ chế, chính sách cho các trung tâm đổi mới sáng tạo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
25.	Xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế	Đảng uỷ Chính phủ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Quý II/2027	Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
III	**Về xã hội**					
26.	Xây dựng và triển khai các bộ tiêu chí quốc gia đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, bảo đảm an ninh con người...[4]	Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng năm 2027)	Bộ tiêu chí, chỉ số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
27.	Xây dựng hệ thống nắm bắt dư luận, nhu cầu xã hội và cảnh báo sớm rủi ro trên nền tảng dữ liệu số, theo thời gian thực	Ban Tuyên giáo Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Hệ thống theo dõi và cảnh báo sớm	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

[4] Triển khai thực hiện theo Chương trình hành động của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
28.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về dân số đến năm 2045 trên cơ sở tổng kết Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
29.	Nghiên cứu hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách đối với lao động phi chính thức	Đảng uỷ Bộ Nội vụ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
30.	Xây dựng Đề án về phát triển nguồn nhân lực quốc gia gắn với thị trường lao động hiện đại	Đảng uỷ Chính phủ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026 - 2027)	Đề án trình cấp có thẩm quyền	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
31.	Xây dựng bộ chỉ số giám sát chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Bộ chỉ số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
IV	**Về văn hoá, con người**					
32.	Xây dựng cơ chế thử nghiệm cho các mô hình mới về văn hoá số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số, du lịch di sản thông minh, kinh tế đêm, không gian sáng tạo	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Cơ chế thử nghiệm	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
33.	Thí điểm xây dựng sàn giao dịch sản phẩm văn hoá nghệ thuật trên môi trường số	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Sàn giao dịch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
34.	Hoàn thiện cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp[5]	Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế tự chủ đại học được ban hành, áp dụng	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
35.	Xây dựng pháp luật về dinh dưỡng học đường	Đảng uỷ Quốc hội, Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Văn bản luật, Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
36.	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh quy mô lớn, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng, thiên tai, thảm hoạ, an ninh y tế cấp quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2027)	Kế hoạch quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

[5] Triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
37.	Nghiên cứu đề xuất mô hình và Chương trình xây dựng địa phương xã hội chủ nghĩa đến năm 2045	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Đề xuất mô hình và Chương trình	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
V	**Về môi trường sinh thái**					
38.	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2027)	Kế hoạch quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
39.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp môi trường	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
VI	**Về quốc phòng, an ninh**					
40.	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển các khu kinh tế - quốc phòng gắn với các đảo, vùng biển chiến lược, kết hợp phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ chủ quyền	Quân uỷ Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành Đề án giai đoạn 2026 - 2027)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
41.	Xây dựng danh mục các lĩnh vực, hạ tầng và năng lực chiến lược quốc gia cần ưu tiên bảo vệ - kèm phương án bảo đảm khả năng chuyển trạng thái khi có tình huống quốc phòng, an ninh	Quân uỷ Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Danh mục lĩnh vực	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
42.	Xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc phòng, hệ thống chỉ huy - điều hành số	Quân uỷ Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hạ tầng dữ liệu	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
43.	Xây dựng chính sách đặc thù phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh	Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Văn bản chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
44.	Xây dựng hệ thống theo dõi và cảnh báo sớm rủi ro chuỗi cung ứng và công nghệ	Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hệ thống theo dõi và cảnh báo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
45.	Triển khai hiệu quả Chiến lược an ninh quốc gia trong kỷ nguyên mới	Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045	Chiến lược được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
46.	Xây dựng các cơ chế kiểm tra sức chống chịu quốc gia trước các rủi ro an ninh quốc gia	Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Cơ chế theo dõi	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
47.	Xây dựng các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý, điều hành, giám sát và dự báo an ninh	Đảng uỷ Công an Trung ương	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Dữ liệu và bộ tiêu chí	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
VII	**Về đối ngoại và hội nhập quốc tế**					
48.	Xây dựng và triển khai Chiến lược đối ngoại toàn diện ở tầm cao mới	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
49.	Triển khai hiệu quả nội hàm các khuôn khổ quan hệ đối tác, đồng thời xem xét nâng cấp quan hệ với một số đối tác vào thời điểm thích hợp; gắn kết chặt chẽ đối ngoại chính trị với hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ chế hợp tác gắn với chuyển giao công nghệ	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
50.	Xây dựng và triển khai các cơ chế đặc thù thu hút đối tác chiến lược, tập đoàn đa quốc gia, tổ chức nghiên cứu, chuyên gia và nhân tài quốc tế tham gia các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam	Đảng uỷ Chính phủ	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026 - 2027)	Các cơ chế đặc thù được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
51.	Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới các đầu mối phụ trách về ngoại giao khoa học, công nghệ, ngoại giao số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo	Đảng uỷ Bộ Ngoại giao	Đảng uỷ các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Mạng lưới phụ trách đối ngoại chuyên sâu về khoa học, công nghệ được nâng cấp	NSNN và các nguồn hợp pháp khác